

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 99/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 4 năm 2020
V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trịnh Văn Diệp**
2. Ông **Hồ Quang Minh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2020/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Danh Thị Ngọc Y**, sinh năm 1995. Trú tại: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh **Đặng Phước T**, sinh năm 1988. Trú tại: Ấp 6, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(Nguyên và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn chị **Danh Thị Ngọc Y** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh **Đặng Phước T** chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số 30 – Quyền số 01/2013 ngày 25/02/2013).

Nguyên nhân mâu thuẫn: Trong thời gian chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, dẫn đến cãi nhau, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên **Đặng Hải N**, sinh ngày 15/4/2014 (Giới tính: Nam), **Đặng Tường L**, sinh ngày 28/9/2015 (Giới tính: Nữ). Hiện,

các cháu do anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao các cháu cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, chị yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

*Bị đơn anh **Đặng Phước T** trình bày:*

Về hôn nhân: Thống nhất với ý kiến trình bày của chị Y. Do, hiện nay mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn lại được. Thống nhất ly hôn với chị Y.

Về con chung: Thống nhất với ý kiến trình bày của chị Y. Khi ly hôn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết giao các cháu cho anh tiếp tục nuôi dưỡng. Chị Y không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, anh yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Nên, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”; Đồng thời, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại huyện Trần Văn Thời; Nên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền; Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt; Căn cứ Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Y và anh T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời (Giấy chứng nhận kết hôn số 30 – Quyển số 01/2013 ngày 25/02/2013); Nên, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Y yêu cầu ly hôn với anh T, vì cho rằng cuộc sống vợ chồng đã có nhiều mâu thuẫn và không thể hàn gắn lại được. Hiện, chị và anh T đã không còn chung sống với nhau; Chị đang sinh sống tại nhà gia đình thuộc ấp Tân Phong, xã Phong Điền; Còn anh T đang sinh sống tại nhà gia đình thuộc ấp 6, xã Khánh Bình Đông. Đối với anh T, cũng có văn bản nêu ý kiến về tình trạng hôn nhân của vợ chồng và anh T cũng nộp văn bản nêu trên cùng lúc với chị Y khi nộp đơn khởi kiện; Đồng thời, anh T cũng đã xác định vợ chồng đã có mâu thuẫn như chị Y trình bày và nay anh đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân với chị Y. Xét, cả chị Y và anh T không ai muốn tiếp tục mối quan hệ hôn nhân và hiện anh chị đã ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng. Trong khoảng thời gian này, giữa anh chị không ai quan tâm, lo lắng cho ai và mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị Y, về việc ly hôn

với anh T, là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị Y và anh T có 02 người con chung tên Đặng Hải N, sinh ngày 15/4/2014 (Giới tính: Nam), Đặng Tường L, sinh ngày 28/9/2015 (Giới tính: Nữ). Hiện, các cháu do anh T trực tiếp nuôi dưỡng; Khi ly hôn, anh T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu; Chị Y không phải cấp dưỡng nuôi con; Phía chị Y thống nhất giao các cháu cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng; Chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống của các cháu. Nên, cần giao các cháu cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ: Chị Y và anh T xác định không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc chị Y phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng; Theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng: Điều 19; Điều 38; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Danh Thị Ngọc Y được ly hôn với anh Đặng Phước T.

2. Về con chung: Anh Đặng Phước T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên: Đặng Hải N, sinh ngày 15/4/2014 (Giới tính: Nam), Đặng Tường L, sinh ngày 28/9/2015 (Giới tính: Nữ), cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp

nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Buộc chị Danh Thị Ngọc Y phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nhan đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003565 ngày 27/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

4. Án xử sơ thẩm công khai: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang